



Original Article

Factors Affecting the Intention to Start up a Business of Business Administration Students in Hanoi

Duong Thi Hoai Nhung*, Nguyen Thi Nhi

Foreign Trade University, No. 91, Chua Lang Street, Dong Da District, Hanoi, Vietnam

Received: March 30, 2021

Revised: August 24, 2021; Accepted: February 25, 2022

Abstract: The article focuses on clarifying the factors affecting the intention of students in Business Administration to start up a business based on 300 observations conducted at six universities and two colleges in the city of Hanoi. The research uses qualitative and quantitative research methods to identify and test the influencing factors. The results show that there are 6 factors that positively affect the students' intention to start up a business, including (1) opinions of people around, (2) perceived feasibility, (3) the higher education learning environment, (4) personal characteristics, (5) access to finance and (6) leadership experience. Based on these results, the group of authors has made recommendations for universities and colleges in the process of training and supporting students to start up a successful business.

Keywords: Intention to start up, students, major of business administration.

* Corresponding author

E-mail address: nhungdth@ftu.edu.vn

<https://doi.org/10.25073/2588-1108/vnueab.4513>

Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự kinh doanh của sinh viên khối ngành quản trị kinh doanh trên địa bàn thành phố Hà Nội

Dương Thị Hoài Nhung*, Nguyễn Thị Nhi

Trường Đại học Ngoại thương, 91 Phố Chùa Láng, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 30 tháng 3 năm 2021

Chỉnh sửa ngày 24 tháng 8 năm 2021; Chấp nhận đăng ngày 25 tháng 2 năm 2022

Tóm tắt: Bài viết tập trung làm rõ các yếu tố ảnh hưởng tới ý định khởi sự kinh doanh của sinh viên khối ngành quản trị kinh doanh dựa trên 300 quan sát được tiến hành khảo sát tại 6 trường đại học và 2 trường cao đẳng trên địa bàn thành phố Hà Nội. Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng nhằm xác định và kiểm định các yếu tố ảnh hưởng. Kết quả cho thấy có 6 nhân tố ảnh hưởng tích cực tới ý định khởi sự kinh doanh của sinh viên gồm: (1) Ý kiến người xung quanh, (2) Cảm nhận tính khả thi, (3) Môi trường giáo dục đại học, (4) Tính cách cá nhân, (5) Tiếp cận tài chính và (6) Kinh nghiệm lãnh đạo. Từ đó, nhóm tác giả đề xuất kiến nghị đối với các trường đại học, cao đẳng trong quá trình đào tạo và hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp.

Từ khóa: Ý định khởi sự kinh doanh, sinh viên, ngành quản trị kinh doanh.

1. Giới thiệu

Khởi sự kinh doanh (KSKD) đang là chủ đề nhận được nhiều quan tâm tại Việt Nam, nhất là trong bối cảnh quốc gia hội nhập mạnh mẽ với kinh tế thế giới. KSKD được kỳ vọng sẽ tạo sự tăng trưởng kinh tế, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội, góp phần đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng và đa dạng của xã hội, tạo ra nhiều việc làm cho cộng đồng và xã hội. Theo đó, KSKD đang trở thành một trong những hướng đi làm giàu mà các sinh viên lựa chọn để thực hiện hóa ước mơ làm chủ của mình. Tuy nhiên, nhiều sinh viên chưa biết bắt đầu từ đâu. Có những người đã có ý tưởng kinh doanh nhưng không biết làm thế nào để hiện thực hóa. Đối với sinh viên khối ngành quản trị kinh doanh (QTKD), do đặc thù của ngành là đào tạo những kiến thức và kỹ năng quản lý doanh nghiệp một

cách hệ thống nên ý định KSKD của sinh viên khối ngành này khá rõ ràng và mạnh mẽ. Nhưng thực tế vẫn còn không ít trở ngại ảnh hưởng đến việc hình thành, phát triển và quyết định KSKD của sinh viên khối ngành này. Việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định KSKD của sinh viên là cần thiết, với ý nghĩa tìm ra giải pháp giúp khuyến khích và tạo động lực KSKD của mỗi sinh viên.

2. Cơ sở lý thuyết về nhân tố ảnh hưởng tới ý định khởi sự kinh doanh

2.1. Khái niệm ý định khởi sự kinh doanh

Ý định là trạng thái nhận thức khi thực hiện một hành vi [1]. Ý định liên quan đến bốn thành phần khác nhau: hành vi, mục tiêu, tình trạng mà

* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: nhungdth@ftu.edu.vn

<https://doi.org/10.25073/2588-1108/vnueab.4513>

hành vi đang thực hiện và thời gian mà hành vi đang diễn ra. Để đi đến một hành vi bất kỳ thì cá nhân phải cảm nhận vấn đề đó trước khi thực hiện. Ngày nay, thông qua nhiều nghiên cứu khác nhau, người ta cho rằng ý định là một tiền đề của hành vi dự định (ví dụ như việc chuẩn bị lập công ty cho riêng mình) [1, 2].

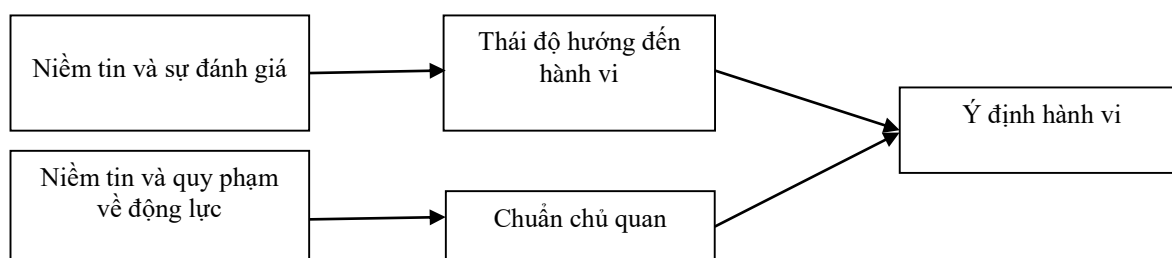
Theo quan điểm của Bird [3], ý định KSKD là trạng thái tâm lý cá nhân hướng tới việc hình thành và thiết lập hoạt động kinh doanh. Krueger [4] lại cho rằng ý định KSKD là cam kết khởi sự bằng việc lập doanh nghiệp mới. Ý định KSKD là sự sẵn sàng thực hiện công việc của một doanh nhân [5]. Trong phạm vi nghiên cứu này, ý định KSKD được hiểu là dự định và cam kết KSKD của cá nhân về việc thành lập công ty trong tương lai. Theo đó, ý định KSKD là ý tưởng trở thành doanh nhân của một người đã được lên kế

hoạch từ trước và có mong muốn đạt được ý tưởng đó.

2.2. Các lý thuyết về ý định khởi sự kinh doanh

Lý thuyết hành động hợp lý (Theory of Reasoned Action - TRA)

Mô hình TRA cho thấy hành vi được quyết định bởi ý định thực hiện hành vi đó. Hai yếu tố chính ảnh hưởng đến ý định hành vi là thái độ cá nhân và chuẩn chủ quan. Trong đó, thái độ của một cá nhân đối với hành vi được đo lường bằng niềm tin và sự đánh giá đối với kết quả hành vi đó. Chuẩn chủ quan được định nghĩa là nhận thức của những người ảnh hưởng đến cá nhân và nghĩ rằng cá nhân đó nên hay không nên thực hiện hành vi [2].

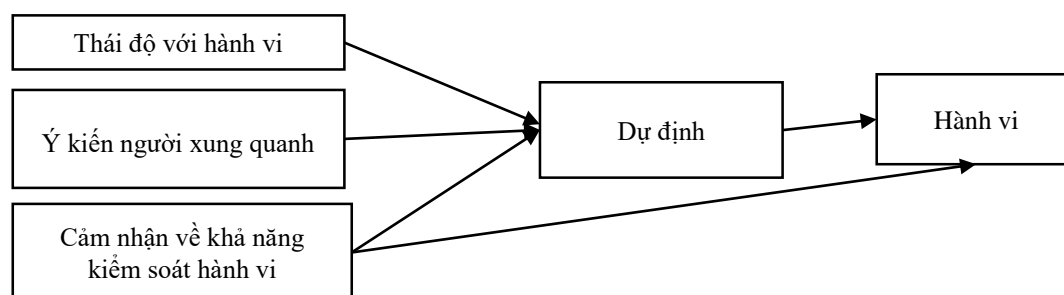


Hình 1: Mô hình TRA

Nguồn: Fishbein và Ajzen [2].

TRA gián tiếp giải thích quá trình hình thành ý định KSKD của sinh viên. Bắt đầu từ niềm tin tốt đẹp với kinh doanh, con người sẽ hướng sự quan tâm của mình đến việc kinh doanh và mong muốn trở thành một doanh nhân. Cùng với đó,

các tác động từ những người xung quanh như cha mẹ, bạn bè... sẽ gián tiếp truyền tải niềm tin hay quan điểm của họ đến chủ thể tiếp nhận; cộng với niềm tin và sự quan tâm hình thành từ trước, chủ thể đó sẽ hình thành nên ý định KSKD.



Hình 2: Lý thuyết TPB

Nguồn: Ajzen [6].

Lý thuyết về hành vi dự định (Theory of Planned Behavior - TPB)

Lý thuyết TPB được Ajzen [6] phát triển từ lý thuyết TRA của Fishbein và Aijen [2], giả định rằng một hành vi có thể được dự báo hoặc giải thích bởi các xu hướng hành vi để thực hiện hành vi đó. TPB cho rằng hành vi của con người là kết quả của dự định thực hiện hành vi và khả năng kiểm soát của họ. Dự định thực hiện hành vi chịu tác động của ba yếu tố gồm thái độ của cá nhân đối với hành vi, ý kiến người xung quanh và cảm nhận về khả năng kiểm soát hành vi.

Các mô hình lý thuyết về KSKD đã được các nhà nghiên cứu phát triển, kiểm định thực tế và trở thành phương pháp tiếp cận được chấp nhận khá phổ biến, có khả năng giải thích và độ tin cậy cao. Do vậy, trong nghiên cứu này, nhóm tác giả dựa trên hai lý thuyết trên làm cơ sở lý luận cho việc đề xuất mô hình nghiên cứu về ý định KSKD của sinh viên khối ngành QTKD.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu định tính

Nghiên cứu định tính được sử dụng với mục đích đảm bảo tính khoa học và sự phù hợp của các khái niệm, nhân tố ảnh hưởng tới ý định KSKD và thang đo cho các biến trong mô hình nghiên cứu, cũng như lý giải được các kết quả nghiên cứu. Nghiên cứu tiến hành phỏng vấn với 10 chuyên gia - những người có trên 15 năm kinh nghiệm liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu nhằm đưa ra ý kiến danh mục sơ bộ và chính thức về các nhân tố ảnh hưởng tới ý định KSKD của sinh viên khối ngành QTKD cũng như đảm bảo tính chính xác, dễ hiểu và logic của các thuật ngữ, câu hỏi trong bảng khảo sát và thang đo các biến.

3.2. Phương pháp nghiên cứu định lượng

Nghiên cứu định lượng được thực hiện qua hai giai đoạn. Giai đoạn 1: Nhóm nghiên cứu thực hiện nghiên cứu định lượng (sơ bộ) thông qua khảo sát 80 sinh viên khối ngành QTKD đang học tại các trường cao đẳng, đại học trên địa bàn Hà Nội, mục đích đánh giá nội dung và

hình thức các phát biểu trong các thang đo nháp nhằm hoàn chỉnh thang đo chính thức. Để đánh giá độ tin cậy của các biến quan sát, nghiên cứu sử dụng thang đo Likert 5 cấp độ (1 - Rất không đồng ý, 5 - Rất đồng ý) nhằm loại bỏ những biến không phù hợp.

Giai đoạn 2: Nghiên cứu định lượng (chính thức) được thực hiện trên diện rộng với cỡ mẫu khảo sát 359 sinh viên khối ngành QTKD đang học tại các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn Hà Nội. Quá trình xử lý dữ liệu, kiểm tra độ tin cậy từng thang đo thông qua hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), kiểm định giả thuyết nghiên cứu bằng mô hình hồi quy với phần mềm SPSS 22.0.

3.3. Phát triển giả thuyết nghiên cứu

Để phát triển các giả thuyết nghiên cứu, nhóm nghiên cứu đã tiến hành đánh giá danh mục sơ bộ các nhân tố ảnh hưởng tới ý định KSKD qua nghiên cứu tổng quan lý thuyết. Kết quả phỏng vấn chuyên gia đã xác định được 7 nhân tố ảnh hưởng tới ý định KSKD gồm: Ý kiến người xung quanh, Môi trường giáo dục đại học, Tiếp cận tài chính, Tính cách cá nhân, Cảm nhận tính khả thi, Thái độ đối với hành vi KSKD, Kinh nghiệm lãnh đạo.

Dựa trên kết quả nghiên cứu định tính, nhóm nghiên cứu xây dựng các giả thuyết nghiên cứu sự ảnh hưởng của các nhân tố đến ý định KSKD của sinh viên khối ngành QTKD trên địa bàn Hà Nội.

Mối quan hệ giữa ý kiến người xung quanh và ý định khởi sự kinh doanh

Ý kiến người xung quanh bao gồm các ảnh hưởng bên trong (như: ý kiến từ gia đình, bạn bè và đồng nghiệp) và các ảnh hưởng bên ngoài (như: các trào lưu xã hội). Theo quan điểm của Begley và Tan [11], ý kiến của người thân đóng vai trò rất quan trọng, nhất là ở các nền văn hóa mang đậm truyền thống gia đình. Trong nền văn hóa này luôn có sự ảnh hưởng lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình, lợi ích cá nhân đặt sau lợi ích tập thể. Cá nhân có xu hướng nghĩ đến lợi ích chung và tham khảo ý kiến của người xung quanh trước khi ra quyết định. Ngoài ra, việc

trưởng thành trong một gia đình có truyền thống kinh doanh cũng có khả năng tác động tích cực đến ý định KSKD [8]. Hỗ trợ KSKD từ mọi người xung quanh là một trong những nhân tố tác động đến ý định KSKD của sinh viên [12]. Do đó, giả thuyết H1 được đề xuất như sau:

H1: Ý kiến người xung quanh tác động cùng chiều đến ý định KSKD của sinh viên khối ngành QTKD.

Mối quan hệ giữa cảm nhận tính khả thi và ý định khởi sự kinh doanh

Cảm nhận tính khả thi là mức độ cá nhân nhận thức về độ dễ dàng hay khó khăn, có bị kiểm soát hay hạn chế khi thực hiện hành vi không, biểu thị mức độ tự tin của một cá nhân về khả năng thực hiện các hành vi [6]. Theo đó, cảm nhận tính khả thi là cảm nhận của cá nhân về khả năng KSKD. Nghiên cứu chỉ ra rằng ý định KSKD sẽ giảm sút khi ý định đó được cảm nhận là thiếu tính khả thi. Tính khả thi mang lại hy vọng cho ý tưởng, thúc đẩy quyết tâm biến ý tưởng thành hiện thực. Cảm nhận tính khả thi là nhân tố quan trọng nhất tác động đến ý định KSKD của sinh viên [13]. Do đó, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết H2 như sau:

H2: Cảm nhận tính khả thi tác động cùng chiều đến ý định KSKD của sinh viên khối ngành QTKD.

Mối quan hệ giữa thái độ đối với hành vi khởi sự kinh doanh và ý định khởi sự kinh doanh

Thái độ thể hiện sự đánh giá tích cực hay tiêu cực, ủng hộ hay phản đối của một cá nhân về hành vi dự định thực hiện [6]. Trong nghiên cứu này, đó là sự đánh giá tích cực hay tiêu cực, ủng hộ hay phản đối của một người có ý định KSKD đối với hành vi kinh doanh mà họ hướng tới. Theo Carayannis và cộng sự [17], thái độ đối với hành vi KSKD được đo lường ở hai khía cạnh, đó là lợi thế cá nhân và lợi ích cho xã hội khi khởi sự kinh doanh. Áp dụng trong nghiên cứu này, nhóm tác giả cho rằng thái độ với hành vi KSKD của sinh viên Việt Nam cần được đo lường ở phương diện cá nhân người có ý định kinh doanh. Các nghiên cứu về yếu tố ảnh hưởng đến ý định KSKD của sinh viên trường kỹ thuật dựa trên thuyết hành vi dự định của Ajzen (1991) đã chỉ ra rằng thái độ đối với hành vi KSKD có

ảnh hưởng đến ý định KSKD của sinh viên [14, 6]. Do đó, giả thuyết H3 được đưa ra:

H3: Thái độ đối với hành vi KSKD có ảnh hưởng cùng chiều đến ý định KSKD của sinh viên khối ngành QTKD.

Mối quan hệ giữa môi trường giáo dục đại học với ý định khởi sự kinh doanh

Môi trường giáo dục liên quan đến các chương trình học ở trường, các bài giảng ngoại khóa hoặc các khóa học cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng và thái độ để theo đuổi sự nghiệp kinh doanh. Môi trường giáo dục với những môn học liên quan đến KSKD giúp trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cần thiết để hình thành và thúc đẩy ý định KSKD, giúp họ dám đối mặt với những khó khăn trong kinh doanh ở tương lai, giúp họ trở thành doanh nhân khi đã có kiến thức cơ bản về quản lý kinh doanh, đồng thời giảm thiểu các rào cản nguy cơ. Vì vậy, môi trường giáo dục có định hướng KSKD là phương tiện hiệu quả trong việc truyền cảm hứng cho sinh viên có ý định KSKD, hành động kinh doanh và tăng tỷ lệ sinh viên dám mạo hiểm trong kinh doanh [7, 8]. Do đó, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết H4 như sau:

H4: Môi trường giáo dục đại học có tác động cùng chiều đến ý định KSKD của sinh viên khối ngành QTKD.

Mối quan hệ giữa tính cách cá nhân với ý định khởi sự kinh doanh

Tính cách cá nhân tức là những đặc điểm cá nhân từ đó nói lên tính cách, quan điểm của cá nhân. Yếu tố này đã được chứng minh là có ảnh hưởng đến ý định KSKD. Tuy nhiên, khác với Franke và Luthje [7], Shaver và Scott [18] cho rằng đặc điểm tính cách ảnh hưởng đến ý định KSKD theo ba khía cạnh gồm: Nhu cầu thành đạt, kiểm soát cá nhân và chấp nhận rủi ro. Nhu cầu thành đạt có vai trò quyết định trong việc thúc đẩy ý định KSKD của mỗi cá nhân và là yếu tố tính cách dự báo mạnh nhất về ý định kinh doanh [15]. Bên cạnh đó, mức độ kiểm soát cá nhân cao sẽ khiến sinh viên có thái độ chống lại rủi ro và có khả năng thành công cao khi KSKD. Những sinh viên có tính hướng ngoại, ổn định cảm xúc thì khả năng KSKD cao hơn so với những người khác [8] và yếu tố đặc điểm tính

cách có ảnh hưởng đến ý định KSKD của sinh viên [14]. Từ đó, giả thuyết H5 được đề xuất như sau:

H5: Tính cách cá nhân có tác động cùng chiều đến ý định KSKD của sinh viên khối ngành QTKD.

Mối quan hệ giữa tiếp cận tài chính với ý định khởi sự kinh doanh

Nguồn vốn là yếu tố đóng vai trò quan trọng trong suốt quá trình bắt đầu KSKD cũng như vận hành và phát triển kinh doanh. Khi bắt đầu KSKD, sinh viên thường phải đối mặt với vấn đề huy động nguồn vốn để đầu tư cho ý tưởng của mình [7]. Các cá nhân KSKD thường khó có thể vay một lượng vốn lớn từ ngân hàng, do đó nguồn vốn chủ yếu là của bản thân, huy động từ bạn bè, người thân và các quỹ đầu tư. Nếu tiếp cận nguồn tài chính một cách dễ dàng sẽ làm tăng cơ hội KSKD của sinh viên và ngược lại [12]. Do đó, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết H6 như sau:

H6: Tiếp cận tài chính có tác động cùng chiều đến ý định KSKD của sinh viên khối ngành QTKD.

Mối quan hệ giữa kinh nghiệm lãnh đạo với ý định khởi sự kinh doanh

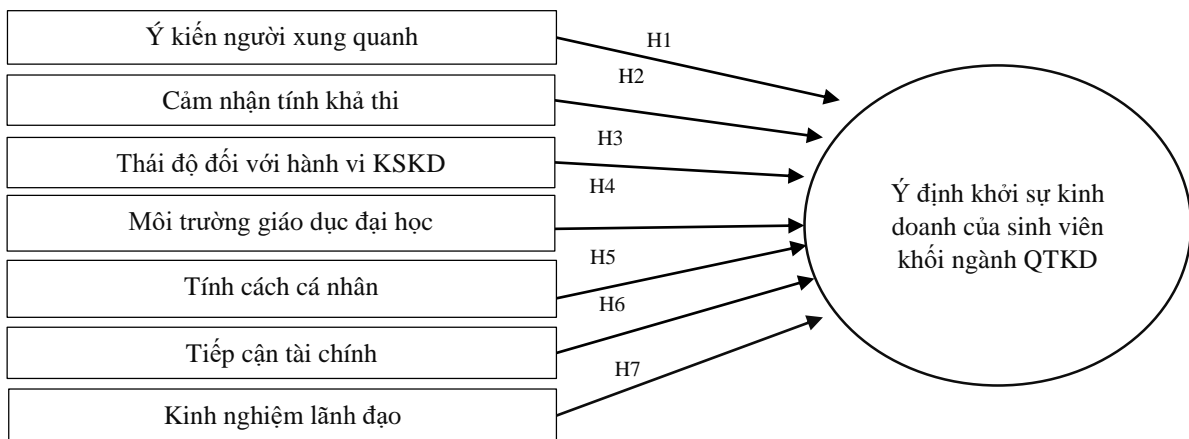
Kinh nghiệm lãnh đạo là sự từng trải của cá nhân trong vai trò lãnh đạo. Kinh nghiệm lãnh đạo của sinh viên thường có được từ việc từng trải qua các vị trí như chủ tịch, phó chủ tịch câu

lạc bộ, cán bộ lớp, cán bộ đoàn, trưởng nhóm... Các hoạt động lãnh đạo của cá nhân trong quá khứ là một nhân tố quan trọng thể hiện năng lực KSKD của cá nhân đó. Kinh nghiệm lãnh đạo từ khi còn nhỏ tuổi có tác động tới niềm tin về ý định KSKD trong tương lai [9]. Bird [3] cho rằng các cá nhân có kinh nghiệm điều hành, lãnh đạo các tổ, nhóm cũng thể hiện năng lực KSKD nổi trội hơn [3]. Do đó, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết H7 như sau:

H7: Kinh nghiệm lãnh đạo có tác động cùng chiều đến ý định KSKD của sinh viên khối ngành QTKD.

3.4. Mô hình nghiên cứu

Trên nền tảng các lý thuyết về KSKD cùng các nghiên cứu thực nghiệm, nhóm tác giả đã chọn lọc để xây dựng và vận dụng mô hình phù hợp với điều kiện nghiên cứu ý định KSKD của các sinh viên khối ngành QTKD trên địa bàn Hà Nội. Như vậy, mô hình đề xuất gồm 7 nhân tố ảnh hưởng đến ý định KSKD của sinh viên gồm: (1) Ý kiến người xung quanh, (2) Môi trường giáo dục đại học, (3) Tiếp cận tài chính, (4) Tính cách cá nhân, (5) Cảm nhận tính khả thi, (6) Thái độ đối với hành vi KSKD, (7) Kinh nghiệm lãnh đạo. Hình 3 thể hiện mô hình nghiên cứu.



Hình 3: Mô hình nghiên cứu
Nguồn: Đề xuất của nhóm nghiên cứu.

3.5. Xây dựng thang đo cho các biến

Thang đo các biến trong mô hình nghiên cứu được kế thừa từ kết quả các nghiên cứu trước đây. Thang đo Ý kiến người xung quanh, Môi trường giáo dục đại học, Tiếp cận tài chính, Cảm nhận tính khả thi được kế thừa từ nghiên cứu của Haris và cộng sự [12]. Thang đo biến Tính cách cá nhân được kế thừa từ kết quả nghiên cứu của Mat và cộng sự [16]. Thang đo biến Thái độ đối với hành vi KSKD kế thừa kết quả nghiên cứu của Phan Anh Tú và Trần Quốc Huy [14]. Thang đo Kinh nghiệm lãnh đạo kế thừa từ kết quả nghiên cứu của Obschonka và cộng sự [9]. Phần chính được thiết kế nhằm thu thập đánh giá thuộc tính cảm nhận của các cá nhân về các yếu tố ảnh hưởng đến ý định KSKD. Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng 7 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc, với tổng cộng 29 biến quan sát.

3.6. Chọn điểm nghiên cứu và chọn mẫu nghiên cứu

Theo số liệu thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2019, trên địa bàn thành phố Hà Nội có khoảng 80.000 thí sinh đang theo học khối ngành QTKD. Trong đó, có khoảng 9.600 sinh viên cao đẳng (chiếm 12%) và 70.400 sinh viên đại học (chiếm 88%) [19]. Để đảm bảo tính đại diện của mẫu, nhóm tác giả thực hiện điều tra tại 6 trường đại học và 2 trường cao đẳng trên địa bàn Hà Nội, bao gồm: Trường Đại học Ngoại thương, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Trường Đại học Thương mại, Trường Đại học Công nghiệp, Học viện Ngân hàng và Học viện Tài chính. Đây là những trường có số lượng sinh viên khối ngành QTKD lớn và có lịch sử đào tạo lâu đời. Tổng số lượng phiếu khảo sát phát ra là 359 phiếu và thu về là 300 phiếu hợp lệ, đạt tỷ lệ 83,57%.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kiểm định độ tin cậy và giá trị của thang đo

Kiểm định độ tin cậy của thang đo với hệ số Cronbach's Alpha

Sau khi sử dụng phần mềm SPSS, kết quả phân tích hệ số tin cậy Cronbach's Alpha của các thang đo biến độc lập và biến phụ thuộc đều có giá trị > 0,6 và các hệ số tương quan biến tổng đều đạt chuẩn (> 0,3). Do vậy, tất cả các biến trong thang đo đạt yêu cầu và được chấp nhận để phân tích trong các biến tiếp theo.

Kiểm định giá trị của thang đo (phân tích các nhân tố khám phá - EFA)

Sau khi các thành phần của các thang đo được đánh giá sơ bộ độ tin cậy thang đo với hệ số Cronbach's Alpha, tất cả các biến quan sát đều đạt yêu cầu cho phân tích EFA. Phép trích nhân tố được sử dụng là Principle Components với phép quay không vuông góc Varimax.

Kết quả phân tích EFA thu được như sau: Hệ số KMO = 0,880 (> 0,6); giá trị kiểm định Bartlett có ý nghĩa (sig < 0,05). Giá trị hội tụ của các biến đo lường được kiểm định là chấp nhận được thông qua tổng phương sai trích là 67,930% (> 50%), nghĩa là 7 nhóm nhân tố này giải thích được 67,930% sự biến thiên của các biến quan sát và tất cả các hệ số tải nhân tố trong từng nhóm đều > 0,5.

4.2. Kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Từ bảng thống kê phân tích hệ số hồi quy (Bảng 1) cho thấy có 6 biến độc lập có tác động cùng chiều vào biến phụ thuộc vì hệ số hồi quy chuẩn hóa (β) đều dương và có ý nghĩa thống kê (Sig < 0,05). So sánh mức độ tác động của 6 biến này vào biến phụ thuộc YDKS (Ý định KSKD) theo thứ tự giảm dần như sau: Kinh nghiệm lãnh đạo (KNLD) có tác động mạnh nhất ($\beta = 0,385$), Môi trường giáo dục đại học (MTGD) ($\beta = 0,294$), Cảm nhận tính khả thi (CNKT) ($\beta = 0,163$), Tiếp cận tài chính (TCTC) ($\beta = 0,145$), Ý kiến xung quanh (YKXQ) ($\beta = 0,098$) và Tính cách cá nhân (TCCN) ($\beta = 0,071$). Như vậy, các giả thuyết H1, H2, H4, H5, H6, H7 được chấp nhận, giả thuyết H3 bị bác bỏ.

Phương trình hồi quy chuẩn hóa có dạng:

$$YDKS = 0,098*YKXQ + 0,163*CNKT + 0,294*MTGD + 0,071*TCCN + 0,145*TCTC + 0,385*KNLD$$

Từ kết quả chạy định lượng trên, nghiên cứu chỉ ra các nhân tố tác động đến ý định KSKD của sinh viên bao gồm: Ý kiến người xung quanh,

Cảm nhận tính khả thi, Môi trường giáo dục đại học, Tính cách cá nhân, Tiếp cận tài chính và Kinh nghiệm lãnh đạo.

Bảng 1: Kết quả phân tích hồi quy của các nhân tố ảnh hưởng tới YDKS

Biến độc lập	Tham số ước lượng chuẩn hóa Beta	Sig.	R ² hiệu chỉnh		Thống kê cộng tuyến	
			0,844	0,705	Dung sai	VIF
YKXQ- Ý kiến người xung quanh	0,098	0,008			0,732	1,367
CNKT- Cảm nhận về tính khả thi	0,163	0,000			0,544	1,838
TDKS- Thái độ đối với hành vi khởi sự kinh doanh	-0,027	0,485			0,668	1,497
MTGD- Môi trường giáo dục đại học	0,294	0,000			0,537	1,862
TCCN- Tính cách cá nhân	0,071	0,037			0,854	1,172
TCTC- Tiếp cận tài chính	0,145	0,000			0,704	1,420
KNLD- Kinh nghiệm lãnh đạo	0,385	0,000			0,639	1,565

Ghi chú: Biến phụ thuộc: YDKS.

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu điều tra của nhóm tác giả.

5. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kinh nghiệm lãnh đạo được chỉ ra là nhân tố có mức độ ảnh hưởng cao nhất ($\beta = 0,385$) đến ý định KSKD của sinh viên. Sinh viên là đối tượng còn chưa có nhiều kinh nghiệm trong công việc, do đó những kinh nghiệm từ việc làm tổ trưởng, lớp trưởng, trưởng ban hay chủ tịch câu lạc bộ có ảnh hưởng lớn đến ý định tự làm chủ, tự kinh doanh. Các cá nhân có kỹ năng điều hành nhóm sẽ thể hiện năng lực KSKD nổi trội hơn, họ thể hiện niềm tin về năng lực của mình và khả năng thành công trong hoạt động mạnh hơn so với những cá nhân không có kinh nghiệm lãnh đạo [3]. Những sinh viên có kinh nghiệm lãnh đạo có ý định KSKD mạnh mẽ hơn so với những sinh viên không có kinh nghiệm.

Yếu tố Môi trường giáo dục đại học có mức độ ảnh hưởng lớn thứ hai ($\beta = 0,294$) đến ý định KSKD của sinh viên. Các trường đại học đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy ý định KSKD của sinh viên vì môi trường giáo dục là nơi lý

tưởng nhất để truyền tải về văn hóa, tư duy, suy nghĩ mang tính sáng tạo, đổi mới không ngại rủi ro của doanh nhân cho sinh viên [11]. Môi trường học đại học, các hỗ trợ của trường, các hoạt động của sinh viên ở trường đại học có tác động rất tích cực tới mong muốn, sự quan tâm và định hướng KSKD tương lai của sinh viên, thậm chí tác động tới cả sự thành công của các doanh nghiệp mà sinh viên sau khi ra trường thành lập.

Cảm nhận tính khả thi là yếu tố có mức độ ảnh hưởng lớn thứ ba ($\beta = 0,163$) đến ý định KSKD của sinh viên. Cảm nhận về tính khả thi KSKD thể hiện sự tự tin về khả năng thành công khi KSKD của một cá nhân và nó có tác động đến ý định KSKD của cá nhân đó. Khi một cá nhân nào đó có sự thôi thúc mạnh mẽ, mong muốn khát khao cùng với tự tin rằng KSKD là khả thi thì cá nhân đó sẽ có ý định KSKD cao hơn so với các cá nhân khác. Đồng tình với quan điểm này, nghiên cứu của Shapero và Sokol [10] cũng cho rằng khi sinh viên cảm nhận rằng bản thân có năng lực KSKD (gồm kiến thức, kỹ năng,

được hỗ trợ tài chính của gia đình và đối tác) sẽ giúp họ vững tin hơn vào thành công trong tương lai và giúp thúc đẩy hành vi khởi sự khi còn trẻ.

Tiếp cận tài chính là yếu tố có mức độ ảnh hưởng cao thứ tư ($\beta = 0,145$) đến ý định KSKD của sinh viên. Điều này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Franke và Luthje [7], Phan Anh Tú và Trần Quốc Huy [14]. Các nghiên cứu đã chỉ ra, khi có điều kiện tiếp cận tài chính tốt thì sinh viên có xu hướng trở nên nhiệt tình và tham vọng, muốn làm kinh doanh cao hơn so với những người có nguồn lực tài chính hạn chế. Theo đó, việc tiếp cận tài chính dễ dàng có ảnh hưởng tích cực đến ý định KSKD của một cá nhân, góp phần thúc đẩy ý định KSKD của các nhân đó.

Kết quả nghiên cứu cho thấy Ý kiến người xung quanh là nhân tố có mức độ ảnh hưởng lớn thứ năm ($\beta = 0,098$) đến ý định KSKD của sinh viên. Điều này cho thấy trong một nền văn hóa tập thể, suy nghĩ cá nhân thường bị tác động bởi ý kiến, quan điểm của những người xung quanh. Bird [3] cũng đồng quan điểm khi cho rằng niềm tin, thái độ, quan niệm của một cá nhân ngoài việc chịu tác động của tính cách thì còn bị ảnh hưởng bởi bối cảnh xã hội, chính trị và kinh tế, tức là môi trường mà cá nhân đó sinh sống. Một cá nhân sẽ lựa chọn hành động theo cách mà họ cảm nhận rằng những người khác trong xã hội mong chờ họ. Sinh viên nào cảm thấy mình được bạn bè, gia đình, người thân ủng hộ, cảm thấy kinh doanh là một công việc được xã hội ủng hộ và coi trọng thì càng mong muốn KSKD.

Kết quả nghiên cứu cho thấy Tính cách cá nhân là nhân tố có mức độ ảnh hưởng thấp nhất ($\beta = 0,071$) đến ý định KSKD của sinh viên. Cá nhân có ý định KSKD mạnh mẽ là cá nhân không chỉ nhận biết được các cơ hội kinh doanh mà còn phải sở hữu các đặc điểm tính cách cá nhân riêng biệt. Theo quan điểm này, những người sở hữu một số đặc điểm cá nhân, tính cách nhất định thì thường có ý định KSKD như tính cách không sợ rủi ro, sáng tạo, mạo hiểm, tự kiểm soát hành vi. Tuy nhiên, nhân tố này có ảnh hưởng thuận chiều thấp nhất trong số các nhân tố bởi khi đứng trước quyết định KSKD, cá nhân đó không chỉ chịu tác động bởi tố chất cá nhân mà còn bởi nhiều nhân

tố bên ngoài như văn hóa, xã hội, kinh tế, chính trị... [6].

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng nhân tố Thái độ đối với hành vi KSKD không có tác động đến ý định KSKD của sinh viên. Điều này đi ngược lại một số nghiên cứu trước đây như nghiên cứu của Wongnaa và Seyram [8]. Lý do có thể lý giải là do hầu hết sinh viên ít có xu hướng thể hiện thái độ của bản thân, hoặc có thể hiện nhưng không rõ ràng và dứt khoát. Ngoài ra, các thành tố của thái độ cá nhân đối với ý định KSKD được hình thành bởi nhiều yếu tố trên cả phương diện thúc đẩy và cản trở (như thất vọng do thiếu kinh nghiệm, suy thoái kinh tế, bất mãn về nền kinh tế, sợ thay đổi, khó khăn khi chuyển việc). Trong nghiên cứu này, thái độ cá nhân đối với KSKD bị ảnh hưởng bởi các yếu tố cản trở nhiều hơn là yếu tố thúc đẩy, dẫn tới kết quả giả thuyết nhân tố Thái độ đối với hành vi KSKD ảnh hưởng tới ý định KSKD bị bác bỏ.

6. Kết luận

Trên thế giới ngày càng có nhiều nghiên cứu được tiến hành nhằm tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định KSKD của sinh viên. Ở Việt Nam đã có một số nghiên cứu xoay quanh chủ đề này nhưng hầu như vẫn có những hạn chế riêng. Mô hình này đã được kiểm chứng với mẫu gồm 300 sinh viên khối ngành QTKD trên địa bàn Hà Nội. Kết quả nghiên cứu cho thấy toàn bộ thang đo được sử dụng trong nghiên cứu là đáng tin cậy và có thể được sử dụng cho những nghiên cứu khác. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra có 6 nhân tố tác động đến ý định KSKD bao gồm: Ý kiến người xung quanh, Cảm nhận tính khả thi, Môi trường giáo dục đại học, Tính cách cá nhân, Tiếp cận tài chính và Kinh nghiệm lãnh đạo. Kết quả nghiên cứu này phần nào phù hợp với những nghiên cứu đã được thực hiện trước đây và cũng phát hiện những điểm mới khác.

Tài liệu tham khảo

- [1] Krueger, N.F., Reilly, M.D., Carsrud, A.L., "Competing Models of Entrepreneurial

- Intentions,” *Journal of Business Venturing*, 15 (5/6) (2000) 411-432.
- [2] Fishbein, M., & Ajzen, I., *Intention and Behavior: An Introduction to Theory and Research*, Addison-Wesley, Reading, 1975.
- [3] Bird, B., “Implementing Entrepreneurial Ideas: The Case for Intention,” *Academy of Management Review*, 13 (1998) 442-453.
- [4] Krueger, N., “The Impact of Prior Entrepreneurial Exposure on Perceptions of New Venture Feasibility and Desirability,” *Entrepreneurship Theory and Practice*, 3 (5) (1993) 5-21.
- [5] Gurbuz, G., & Aykol, S., “Entrepreneurial Intentions of Young Educated Public in Turkey,” *Journal of Global Strategic Management*, 4 (1) (2008) 47-56.
- [6] Ajzen, I., “The Theory of Planned Behavior,” *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50 (2) (1991) 179-211.
- [7] Franke, N., & Luthje, C., “Entrepreneurial Intentions of Business Students - A Benchmarking Study,” *International Journal of Innovation and Technology Management*, 1 (03) (2004) 269-288.
- [8] Wongnaa, C. A., & Seyram, A. Z. K., “Factors Influencing Polytechnic Students’ Decision to Graduate as Entrepreneurs,” *Journal of Global Entrepreneurship Research*, 4 (1) (2014) 1-13.
- [9] Obschonka, M., Silbereisen, R. K., & S. Rodermund, E., “Entrepreneurial Intention as Developmental Outcome,” *Journal of Vocational Behavior*, 77 (1) (2010) 63-72.
- [10] Shapero, A., & Sokol, L., “Social Dimensions of Entrepreneurship,” in D. L. C. A. Kent, *Encyclopedia of Entrepreneurship* (pp. 72-90), Englewood Cliffs, 1982.
- [11] Begley, T. & Tan, W., “The Socio-Cultural Environment for Entrepreneurship: A Comparison between East Asian and Anglo Saxon Countries,” *Journal of International Business Studies*, 32 (3) (2001) 537-553.
- [12] Haris, N. A., Abdullah, M., Othman, A. T., & Rahman, F. A., “Exploring the Entrepreneurial Intention Among Information Technology Students,” *Information Technology Journal*, 22 (2016) 116-122.
- [13] Nguyen Doan Chi Luan, “Factors affecting the entrepreneurial intention of university students majoring in Economics in Ho Chi Minh City,” Master Thesis, *Open University of Ho Chi Minh City*, 2012 (in Vietnamese).
- [14] Phan Anh Tu & Tran Quoc Huy, “Analysis of factors affecting the intention to start a business of students at Can Tho University of Technology and Technology,” *Can Tho University Scientific Journal*, 48 (2017) 96-103 (in Vietnamese).
- [15] Pham Thanh Cong, “The Influence of Individual Factors on the Entrepreneurial Intention of Young People in Ho Chi Minh City,” Master’s Thesis, *Ho Chi Minh City University of Technology*, 2010 (in Vietnamese).
- [16] Mat, S. C., Maat, S. M., & Mohd, N., “Identifying Factors that Affecting the Entrepreneurial Intention among Engineering Technology Students,” *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 211 (2015) 1016-1022.
- [17] Carayannis, E. G., Evans, D., & Hanson, M., “A Cross-cultural Learning Strategy for Entrepreneurship Education: Outline of Key Concepts and Lessons Learned from a Comparative Study of Entrepreneurship Students in France and the US,” *Technovation*, 23(9) (2003) 757-771.
- [18] Shaver, K.G. & Scott, L.R., “Person, process, choice: the psychology of new venture creation,” *Entrepreneurship: Theory and Practice*, 16 (2) (1991) 23-46.
- [19] Ministry of Education and Training, “Higher Education Statistics for the Academic Year 2019-2020,” 2019, <https://moet.gov.vn/thong-ke/Pages/thong-ko-giao-duc-dai-hoc.aspx?ItemID=7389> (Accessed on January 12, 2020) (in Vietnamese).